

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/12/2018

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 08 38 438883 Fax : 08 39 312705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2018	01.3.2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.566.040.638.981	5.533.869.267.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	422.936.173.950	1.947.027.640.033
1. Tiền	111		292.675.582.365	1.164.779.485.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.260.591.585	782.248.154.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.857.711.305.026	1.808.138.774.845
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.857.711.305.026	1.808.138.774.845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		836.860.412.545	1.135.974.004.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	501.895.265.864	584.572.759.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.925.906.405	159.405.781.267
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		137.022.314.129	176.738.986.755
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	134.469.066.181	224.285.398.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(49.515.452.794)	(17.092.234.538)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	8.063.312.760	8.063.312.760
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	383.167.272.274	548.677.597.891
1. Hàng hóa tồn kho	141		383.499.954.141	549.011.085.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(332.681.867)	(333.487.495)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.365.475.186	94.051.250.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	9.916.796.202	16.627.022.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.009.081.479	76.377.039.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.439.597.505	1.047.188.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.12.2018	01.3.2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.332.108.371.940	9.104.524.439.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.341.902.336	6.951.720.546
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.913.048.206	9.350.289.600
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		648.926.111	643.442.111
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21.730.777.610	1.908.838.426
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.950.849.591)	(4.950.849.591)
II. Tài sản cố định	220		6.379.280.719.487	6.131.925.401.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.329.695.166.417	4.187.088.712.525
- Nguyên giá	222		7.083.381.392.461	6.639.040.219.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.753.686.226.044)	(2.451.951.506.543)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.049.585.553.070	1.944.836.688.484
- Nguyên giá	228		2.385.783.396.114	2.242.171.903.735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(336.197.843.044)	(297.335.215.251)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	139.364.297.465	145.030.779.124
- Nguyên giá	231		164.020.056.397	164.020.056.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24.655.758.932)	(18.989.277.273)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.376.857.169.668	1.393.918.092.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.376.857.169.668	1.393.918.092.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		910.358.964.517	902.118.376.638
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	810.534.519.079	800.832.655.454
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	104.142.259.184	104.142.259.184
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.157.813.746)	(2.856.538.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		498.905.318.467	524.580.069.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	458.266.698.530	476.517.271.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.417.463.924	5.267.861.424
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.537.552.012	10.633.654.630
4. Lợi thế thương mại	269		21.683.604.001	32.161.281.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.898.149.010.921	14.638.393.707.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.674.636.402.864	10.630.595.571.417
I. Nợ ngắn hạn	310		1.528.851.517.365	2.699.779.414.350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	241.857.266.415	419.923.410.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.177.396.194	254.605.241.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	47.403.643.925	222.675.434.118
4. Phải trả người lao động	314		41.964.631.014	20.493.791.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	28.627.233.073	52.962.614.049
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	142.109.102.808	240.026.208.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	341.475.338.216	824.172.928.388
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	518.460.940.021	512.394.822.734
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23.664.403.455	110.730.155.265
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.111.562.244	41.794.808.487
II. Nợ dài hạn	330		8.145.784.885.499	7.930.816.157.067
1. Phải trả người bán dài hạn	331		295.079.246	295.079.246
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.015.493	3.015.493
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.143.116.899	1.143.116.899
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	5.446.149.798.841	5.006.923.360.580
5. Phải trả dài hạn khác	337		164.676.680.532	128.899.388.120
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	2.377.128.930.053	2.791.660.767.454
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	725.936.186
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		156.388.264.435	1.165.493.089
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.223.512.608.057	4.007.798.135.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	4.223.512.608.057	4.007.798.135.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.657.878.636	42.657.878.636
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.748.559.983	4.182.289.158
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(49.425.580.947)	(14.445.426.222)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		182.940.730.779	88.878.875.140
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		344.195.792.702	182.961.646.401
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.111.090.470	28.368.441.287
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		333.084.702.232	154.593.205.114
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		700.395.226.904	703.562.872.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.898.149.010.921	14.638.393.707.198

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu


 Mai Xuân Ngời

Kế toán trưởng


 Trần Thị Ngọc

Tổng giám đốc


NGUYỄN HỒNG HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

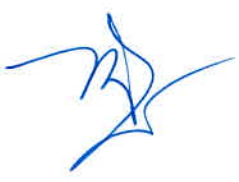
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01.10.2018 31.12.2018	Lũy kế 01.03.2018 31.12.2018	Từ ngày 01.01.2018 28.02.2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,349,753,152,004	4,163,363,668,616	1,007,122,714,095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	16,764,471	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,349,753,152,004	4,163,346,904,145	1,007,122,714,095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,167,504,160,182	3,470,468,189,542	782,190,749,809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		182,248,991,822	692,878,714,603	224,931,964,286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	74,583,164,773	204,536,310,133	42,865,014,539
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	59,758,519,617	203,453,821,288	45,563,290,324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57,251,530,418	200,707,721,830	43,163,290,324
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		(13,172,485,258)	(623,105,982)	3,629,680,926
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19,552,493,480	63,507,829,399	7,403,281,835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	71,731,561,711	160,954,160,876	30,741,847,092
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		92,617,096,529	468,876,107,191	187,718,240,500
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5,228,716,109	10,826,699,762	3,531,550,629
13. Chi phí khác	32	VI.8	2,690,803,362	4,644,985,335	4,977,059,042
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,537,912,747	6,181,714,427	(1,445,508,413)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		95,155,009,276	475,057,821,618	186,272,732,087
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	18,742,231,631	54,763,334,329	21,863,870,243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,149,602,500)	(5,327,411,056)	(725,936,186)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		79,562,380,145	425,621,898,345	165,134,798,030
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57,651,721,633	270,513,028,667	155,171,420,152
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty không kiểm soát	62		21,910,658,512	155,108,869,678	9,963,377,878
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		192	902	517

Người lập biểu


Mai Xuân Ngòi

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.03.2018 Đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 Đến 28.02.2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		475.057.821.618	186.272.732.087
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02	V.9.10.11	375.183.730.089	31.564.036.650
- Các khoản dự phòng	03		(102.880.707.910)	941.708.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3.5.6	(206.917.808.163)	(21.035.633.277)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	203.453.821.288	43.163.290.324
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		743.896.856.922	240.906.133.871
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		311.146.628.316	(78.947.949.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	165.509.519.989	(250.350.674)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(698.324.465.987)	184.017.328.965
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43.882.848.625	9.567.725.961
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(203.453.821.288)	(43.163.290.324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.295.171.997)	(18.120.350.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			8.680.095.577
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.683.246.243)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		321.679.148.337	302.689.343.214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.589.780.470.702)	(66.806.853.901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.828.002.595	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.572.530.181)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	256.240.289.205
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.316.206.151)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		204.536.310.133	46.624.390.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.437.304.894.306)	236.057.825.879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		413.853.008.694	84.381.375.908
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(822.318.728.808)	(151.874.058.698)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.03.2018 Đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 Đến 28.02.2018
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(408.465.720.114)	(67.492.682.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.524.091.466.083)	471.254.486.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.947.027.640.033	1.475.773.153.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70		422.936.173.950	1.947.027.640.033

Người lập biểu


Mai Xuân Ngọc

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam được chuyển đổi thành Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam – TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0302177966 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018 Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam – CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty IDICO – CTCP (gọi tắt là "IDICO").

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 24 tháng 11 năm 2017 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính: 151 Ter, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.961 (tại ngày 28 tháng 02 năm 2018: 1.520).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh Bất động sản);

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện;

- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học;

- Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;

- Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị;

- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại;

- Kinh doanh thuốc lá nội, rượu (không hoạt động tại Trụ sở), tổ chức lễ hội, thể dục thể thao;

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành; giáo dục định hướng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính
4.1 Tên đơn vị trực thuộc: 03 Đơn vị	
+ Chi nhánh IDICO tại Hà Nội	Xây lắp
+ Chi nhánh IDICO tại Miền Đông	Kinh doanh hạ tầng KCN
+ Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak mi 3	Quản lý Nhà máy Thủy điện Đak mi 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại 31.12.2018	Tỷ lệ biểu quyết tại 31.12.2018
4.2 Công ty con: 11 Công ty			
+ Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Xây lắp kinh doanh, điện, nước sạch	51,00%	51,00%
+ Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Kinh doanh điện nước sạch	51,00%	51,00%
+ Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	47,50%	57,50%
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Đầu tư, xây lắp	51,00%	51,00%
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	Đầu tư xây lắp du lịch kinh doanh hạ tầng KCN	51,00%	51,00%
+ Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%	70,40%
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	Kinh doanh VLXD	81,94%	81,94%
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Đầu tư xây lắp.	96,83%	96,83%
+ Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	39,94%	54,94%
Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại 31.12.2018	Tỷ lệ biểu quyết tại 31.12.2018
4.3 Công ty liên kết: 06 Công ty			
+ Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Sản xuất thủy tinh	30,00%	30,00%
+ Công ty cổ phần thủy điện Dak Mi	Thủy điện	26,00%	26,00%
+ Công ty CP đường cao tốc Biên hòa - Vũng Tàu	Giao thông, VLXD	49,00%	49,00%
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng, lắp máy IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%	30,13%
+ Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh dự án	34,85%	34,85%
+ Công ty cổ phần Đầu tư KCN Thủ thừa IDICO - Conac	Kinh doanh KCN	30,00%	30,00%

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tổng Công ty đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam – TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) để trình bày trên cột số liệu so sánh cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ hoạt động.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ báo cáo năm đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần là từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. V/v: Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01.03.2018
	đến ngày 31.12.2018
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 20

(Hệ thống đường, thoát nước Khu công nghiệp)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm và bắt đầu phân bổ từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho chi phí xây dựng Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây dựng Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO là chi phí được trích trước theo hợp đồng giao thầu theo dự toán và dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với các nhà thầu.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng Công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng Công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong Khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành (thuế suất năm 2017 là 20%) tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Văn bản số 7128/CT-THNVDT ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 được miễn bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và giảm 50% trong bảy (07) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2017) và bằng thuế suất hiện hành theo quy định trong các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000113 ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng được miễn ba (03) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong bảy (07) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân A có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2004) và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH/PTDN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân A được miễn bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2006) và giảm 50% trong tám (08) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong mười (10) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2004) và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7905/BKH/PTDN ngày 08 tháng 12 năm 2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 được miễn hai (02) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007) và giảm 50% trong ba (03) năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 áp dụng bằng 10% trong 15 năm kể từ kỳ tính thuế năm 2004, dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh điện của dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2017). Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3717743015 ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh điện của dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 được miễn bốn (04) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (2017) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo.

Hoạt động tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000120 ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 được miễn bốn (04) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo.

Hoạt động tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 và Khu công nghiệp Quế Võ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31.12.2018	01.03.2018
Tiền mặt	15,208,845,451	23,370,796,425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	277,466,736,914	1,141,408,689,527
Các khoản tương đương tiền (*)	130,260,591,585	782,248,154,081
	422,936,173,950	1,947,027,640,033

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 5%/năm đến 7,5%/năm

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018	01.03.2018
Công ty Mua bán Điện	113,612,233,656	162,102,418,781
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	9,988,419,710	31,446,322,836
Công ty cổ phần Dệt Texhong - Nhơn Trạch	16,026,822,614	44,260,512,072
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	7,851,078,950	16,130,216,676
Công ty TNHH May Thiên Kim	-	21,075,487,200
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn	-	11,320,045,446
Công ty TNHH MTV Nhôm Austdoor Nhơn Trạch	-	17,295,544,381
Công ty TNHH Xe đạp Con rồng Việt Nam	-	17,721,775,326
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	5,003,429,502	2,658,257,440
BQL Dự án nâng cấp đô thị TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	14,240,366,782	7,814,232,270
Ban Quản lý DA Giao thông khu vực Cai Mep Thới Lai - Vũng Tàu	8,753,481,695	-
Phải thu khách hàng khác	326,419,432,955	252,747,947,070
	501,895,265,864	584,572,759,498

4. PHẢI THU KHÁC

	31.12.2018	01.03.2018
a) Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	46,013,819,985	35,754,971,665
Tạm ứng	2,897,911,162	15,025,657,623
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	30,850,756,092	-
Ký cược, ký quỹ	300,000,000	635,866,008
Phải thu khác	54,406,578,942	172,868,903,357
	134,469,066,181	224,285,398,653
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	-	1,149,364,516
Tiền đặt cọc thuê nhà	-	53,500,000
Phải thu khác	21,730,777,610	705,973,910
	21,730,777,610	1,908,838,426

5. NỢ XẤU

	31.12.2018		01.03.2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần thép Quatron	632,774,054	-	632,774,054	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cát Tường	901,100,912	-	901,100,912	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	810,510,797	-	810,510,797	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	390,347,741	-	390,347,741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244,968,069	-	244,968,069	-
Xí nghiệp kết cấu Chương Dương	-	-	223,951,200	-
Nợ phải thu Cty 10	14,887,509,512			
Cty TNHH-MTV Đại Tấn Lợi	227,593,648			
Công Ty TNHH Hồng Anh	613,158,228			
Các đối tượng khác	30,807,489,833		13,888,581,765	
	49,515,452,794	-	17,092,234,538	-
	-		-	
b) Dài hạn				
Công ty TNHH Phương Nga	3,944,304,715	-	3,944,304,715	-
Các đối tượng khác	1,006,544,876	-	1,006,544,876	-
Cộng	4,950,849,591	-	4,950,849,591	-
	-		-	

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31.12.2018		01.03.2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và phát triển vật liệu MCI	5,497,655,801	-	5,497,655,801	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10	2,508,656,959	-	2,508,656,959	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Quế Võ	57,000,000	-	57,000,000	-
	8,063,312,760	-	8,063,312,760	-
	-	-	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018		01.03.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14,538,596,828	(332,681,867)	15,439,476,365	(333,487,495)
Công cụ, dụng cụ	224,971,692	-	178,090,071	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	268,533,106,926	-	391,053,182,757	-
Thành phẩm tồn kho	97,311,291,525	-	137,908,794,754	-
Hàng hoá	2,891,987,170	-	4,431,541,439	-
	383,499,954,141	(332,681,867)	549,011,085,386	(333,487,495)
	-	-	-	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chi phí tiếp thị dự án KDCTTMR P6

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)

Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)

Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (i)

Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (i)

Giá trị lợi thế kinh doanh (ii)

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Thủy điện Đak Mi 3

Chi phí khai thác đánh giá trữ lượng mỏ

Chi phí trả trước dài hạn khác

	31.12.2018	01.03.2018
	-	11,876,922,266
	1,444,149,239	4,108,763,623
	8,472,646,963	641,336,589
	9,916,796,202	16,627,022,478
	-	-
	84,824,213,123	84,824,213,123
	81,073,158,548	81,073,158,548
	73,053,901,498	76,583,926,681
	59,958,298,606	61,891,842,748
	11,463,174,575	63,093,348,915
	1,697,475,202	1,028,059,033
	-	-
	957,606,551	622,932,581
	145,238,870,427	107,399,789,848
	458,266,698,530	476,517,271,477
	-	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01.3.2018	5,195,332,962,942	1,274,017,507,227	142,969,096,788	7,894,419,148	18,826,232,963	6,639,040,219,068
Tăng trong kỳ	31,480,992,682	18,039,986,531	10,912,073,246	935,123,182	1,774,801,436	63,142,977,077
Đầu tư XDCB hoàn thành	408,825,744,227	3,610,365,462	54,545,455	-	3,667,912,422	416,158,567,566
Thanh lý, nhượng bán	-	(6,812,611,532)	(1,205,049,570)	(90,605,000)	(359,206,818)	(8,467,472,920)
Giảm khác	(8,245,508,753)	(14,855,979,645)	(1,889,792,659)	-	(1,501,617,273)	(26,492,898,330)
Tại ngày 31.12.2018	5,627,394,191,098	1,273,999,268,043	150,840,873,260	8,738,937,330	22,408,122,730	7,083,381,392,461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01.3.2018	1,780,897,907,218	561,708,759,147	94,055,906,982	4,408,614,795	10,870,346,735	2,451,941,534,877
Khấu hao trong kỳ	224,492,660,949	80,325,464,680	10,374,998,827	641,913,640	4,341,904,921	320,176,943,017
Kết chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(6,740,626,686)	(3,003,204,593)	(83,705,000)	(359,206,818)	(10,186,743,097)
Giảm khác	(8,245,508,753)	-	-	-	-	(8,245,508,753)
Tại ngày 31.12.2018	1,997,145,059,414	635,293,597,141	101,427,701,216	4,966,823,435	14,853,044,838	2,753,686,226,044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01.3.2018	3,414,435,055,724	712,308,748,080	48,913,189,806	3,485,804,353	7,955,886,228	4,187,098,684,191
Tại ngày 31.12.2018	3,630,249,131,684	638,705,670,902	49,413,172,044	3,772,113,895	7,555,077,892	4,329,695,166,417

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01.3.2018				
	513,569,119,841	1,495,695,808	1,727,107,088,086	2,242,171,903,735
Tăng trong kỳ	0	0	118,164,312,857	118,164,312,857
Kết chuyển từ XDCB	25,447,179,522	0	0	25,447,179,522
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-
Giảm khác	0	0	0	-
Tại ngày 31.12.2018	539,016,299,363	1,495,695,808	1,845,271,400,943	2,385,783,396,114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01.3.2018	83,724,531,505	1,338,096,363	212,272,587,383	297,335,215,251
Khấu hao trong kỳ	8,349,876,929	44,377,000	30,468,373,864	38,862,627,793
Tăng khác	0	0	0	-
Thanh lý	0	0	0	-
Giảm khác	0	0	0	-
Tại ngày 31.12.2018	92,074,408,434	1,382,473,363	242,740,961,247	336,197,843,044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01.3.2018	429,844,588,336	157,599,445	1,514,834,500,703	1,944,836,688,484
Tại ngày 31.12.2018	446,941,890,929	113,222,445	1,602,530,439,696	2,049,585,553,070

11. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

Khoản mục	31.12.2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01.03.2018
Nguyên giá	164,020,056,397	-	-	164,020,056,397
Nhà cho thuê	147,973,689,424	-	-	147,973,689,424
Nhà cửa vật kiến trúc	16,046,366,973	-	-	16,046,366,973
Giá trị hao mòn lũy kế	24,655,758,932	5,666,481,659	-	18,989,277,273
Nhà cho thuê	16,298,708,452	4,933,933,249	-	11,364,775,203
Nhà cửa vật kiến trúc	8,357,050,480	732,548,410	-	7,624,502,070
Giá trị còn lại	139,364,297,465	-	5,666,481,659	145,030,779,124
Nhà cho thuê	131,674,980,972	-	4,933,933,249	136,608,914,221
Nhà cửa vật kiến trúc	7,689,316,493	-	732,548,410	8,421,864,903

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2018	01.03.2018
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.244.375.215.265	235.315.349.540
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	307.943.888.960	172.912.297.079
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	74.484.814.697	111.583.022.280
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	106.749.763.539	66.441.126.879
Dự án Khu dân cư Trung tâm phường 6 mở rộng	88.739.571.190	75.942.967.284
Dự án cầu vượt nút giao Quốc lộ 1, Lê Trọng Tấn	99.413.807.493	398.300.822.666
Dự án cầu tạm Tân Kỳ Tân Quý, Thành phố Hồ Chí Minh	94.126.934.601	18.138.754.784
Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh	45.829.476.843	30.396.830.749
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	27.300.205.580	10.749.527.813
Dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	34.734.189.859	30.509.865.463
Dự án Khu cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	16.586.679.505	16.586.679.505
Cảng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	8.390.184.446	8.384.440.784
Dự án Khu dân cư Trung tâm phường 6	5.588.159.755	5.975.007.246
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2, Bình Thuận	5.153.993.780	5.694.691.053
Mỏ sét Long An	5.498.709.552	5.498.709.552
Dự án đầu tư bổ sung nút giao quốc lộ 1A, hương lộ 2	4.278.168.514	4.278.168.514
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	2.249.247.937	3.821.879.222
Thủy điện Đak Mi 3	6.939.845.214	1.085.692.817
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.551.451.279	6.034.517.322
Khu dân cư nhà ở công nhân Khu công nghiệp Hựu Thạnh	32.501.920.574	7.572.820.985
KCN Quế võ II	144.982.596.565	160.402.287.000
Các dự án khác	14.438.344.520	18.292.634.282
	2.376.857.169.668	1.393.918.092.819

13. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT

	31.12.2018	01.03.2018
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	379.771.657.384	335.660.400.570
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	267.815.224.274
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc	104.051.475.060	151.023.520.595
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	42.233.029.332	32.155.152.712
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	14.178.357.303	14.178.357.303
Công ty cổ phần Đầu tư KCN Thủ thừa IDICO - Conac	4.500.000.000	.
	810.534.519.079	800.832.655.454

ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	260.000.000.000	119.771.657.384	379.771.657.384
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	-	265.800.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	150.712.000.000	(46.660.524.940)	104.051.475.060
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	25.559.305.192	16.673.724.140	42.233.029.332
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	14.178.357.303	-	14.178.357.303
Công ty cổ phần Đầu tư KCN Thủ thừa IDICO - Conac	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	720.749.662.495	89.784.856.584	810.534.519.079

14 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Chỉ tiêu	31.12.2018			01.03.2018		
		Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000		8.393.000.000	8.393.000.000	
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	32.553.016.000	27.395.202.254	(5.157.813.746)	32.553.016.000	29.696.478.000	(2.856.538.000)
3	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	10.217.858.042		10.217.858.042	10.217.858.042	
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000		3.119.400.000	3.119.400.000	
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	2.951.688.000	2.951.688.000		2.951.688.000	2.951.688.000	
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442		14.470.722.442	14.470.722.442	
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
	Chi tiết theo đơn vị đầu tư		-			-	
7	Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	25.573.734.700		25.573.734.700	25.573.734.700	
8	Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000		6.750.000.000	6.750.000.000	
9	Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	112.840.000	112.840.000		112.840.000	112.840.000	
10	Công ty Cổ phần Phát triển KCN và Đô thị Thủ Thừa IDICO - CONAC		-		-	-	
		104.142.259.184	98.984.445.438	(5.157.813.746)	104.142.259.184	101.285.721.184	(2.856.538.000)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2018	01.03.2018
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	49.297.989.100	251.456.302.450
Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Thành Đạt	13.833.907.599	9.499.074.392
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	4.443.683.921	7.041.726.194
Công ty cổ phần Sông Đà 10	3.325.852.067	7.463.787.405
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	-	6.759.098.257
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nam Thành An	4.708.197.250	7.057.278.000
Công ty TNHH XD&TM Thành Thuận Tiến	10.037.513.055	
Phải trả người bán ngắn hạn khác	156.210.123.423	130.646.143.789
	241.857.266.415	419.923.410.487
b) Phải trả người bán dài hạn		
Phải trả người bán dài hạn khác	295.079.246	295.079.246
	295.079.246	295.079.246

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31.12.2018	Số phải nộp	Số đã nộp	01.03.2018
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	(52.009.081.479)	24.367.958.047		(76.377.039.526)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.439.597.505)	3.164.075.968	5.556.484.731	(1.047.188.742)
Cộng	(55.448.678.984)	27.532.034.015	5.556.484.731	(77.424.228.268)
	-			-
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	19.868.723.916	319.043.232.323	308.741.282.888	9.566.774.481
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	194.546.820	211.060.835	16.514.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.986.916.245	39.080.700.010	45.415.522.743	13.321.738.978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.301.443.088	2.427.865.213	85.903.634.642	87.777.212.517
Thuế thu nhập cá nhân	2.142.572.452	8.742.676.932	8.806.113.909	2.206.009.429
Thuế tài nguyên	2.572.644.068	18.516.497.550	19.791.771.247	3.847.917.765
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	11.531.344.156	16.228.058.683	110.635.981.460	105.939.266.933
Cộng	47.403.643.925	404.233.577.531	579.505.367.724	222.675.434.118

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chi phí phải trả xây dựng công trình IDICO Tân Phú

Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3

Chi phí phải trả ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Chi phí phải trả dài hạn khác

	31.12.2018	01.03.2018
Chi phí phải trả xây dựng công trình IDICO Tân Phú	987.896.597	36.099.252.637
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	11.020.818.290	5.111.655.196
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.618.518.186	11.751.706.216
	28.627.233.073	52.962.614.049
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.143.116.899	1.143.116.899
	1.143.116.899	1.143.116.899

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu nhận trước hạ tầng Khu công nghiệp

Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp

Doanh thu nhận trước dài hạn khác

	31.12.2018	01.03.2018
Doanh thu nhận trước hạ tầng Khu công nghiệp	141.633.390.676	237.337.719.506
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	475.712.132	2.688.489.126
	142.109.102.808	240.026.208.632
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	5.446.013.901.697	5.006.469.938.606
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	135.897.144	453.421.974
	5.446.149.798.841	5.006.923.360.580

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Phải trả về cổ phần hóa

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Đền bù các hộ dân Nhà Bè, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Phải trả tiền bán cổ phần

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Phí bảo trì nhà ở công nhân

Các khoản phải trả dài hạn khác

	31.12.2018	01.03.2018
Phải trả về cổ phần hóa	230.646.247.189	358.442.531.489
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.621.121.716	2.118.630.023
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.822.354.521	8.554.110.171
Kinh phí công đoàn	1.249.247.292	919.256.797
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	212.769.691	1.623.915.726
Đền bù các hộ dân Nhà Bè, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	265.845.159	2.007.375.652
Phải trả tiền bán cổ phần	-	379.604.450.850
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	68.657.752.648	70.902.657.680
	341.475.338.216	824.172.928.388
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	475.000.000	15.983.889.512
Phí bảo trì nhà ở công nhân	2.047.694.443	1.754.061.196
Các khoản phải trả dài hạn khác	162.153.986.089	111.161.437.412
	164.676.680.532	128.899.388.120

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31.12.2018		Phát sinh trong kỳ		01.03.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	221.077.902.264	221.077.902.264	533.996.663.919	512.859.789.634	199.941.027.979	199.941.027.979
Nợ dài hạn đến hạn trả	297.383.037.757	297.383.037.757	294.388.182.176	309.458.939.174	312.453.794.755	312.453.794.755
	518.460.940.021	518.460.940.021	828.384.846.095	822.318.728.808	512.394.822.734	512.394.822.734

Vay ngắn hạn của Tổng Công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,4%/năm đến 9,05%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng Công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31.12.2018		Phát sinh trong kỳ		01.03.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.377.128.930.053	2.377.128.930.053	37.637.187.181	452.169.024.582	2.791.660.767.454	2.791.660.767.454
	2.377.128.930.053	2.377.128.930.053	37.637.187.181	452.169.024.582	2.791.660.767.454	2.791.660.767.454

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Tại ngày 01.01.2018	489.655.061.751	174.627.200	1.295.939.231.940	367.067.346.932	706.837.323.099	119.015.961.111	126.165.705.933	693.625.661.938	3.798.480.919.904
Tăng vốn trong kỳ	467.116.544.666	42.483.251.436	-	-	-	-	-	-	509.599.796.102
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	154.593.205.114	9.963.377.878	164.556.582.992
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	52.988.908.126	-	(97.797.264.646)	-	(44.808.356.520)
Kết chuyển nguồn	2.043.228.393.583	-	(1.296.001.954.773)	(312.583.944.200)	(670.947.356.085)	(119.137.670.013)	-	-	(355.442.531.488)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	(68.928.828.954)	-	-	-	-	(68.928.828.954)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	4.245.011.991	-	-	121.708.902	-	(26.167.148)	4.340.553.745
Tại ngày 01.3.2018	3.000.000.000.000	42.657.878.636	4.182.289.158	(14.445.426.222)	88.878.875.140	-	182.961.646.401	703.562.872.668	4.007.798.135.781
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	270.513.028.667	155.108.869.678	425.621.898.345
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	167.361.739.122	-	(167.361.739.122)	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(18.093.670.800)	-	(18.093.670.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(58.152.044.558)	(158.276.515.442)	(216.428.560.000)
Kết chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	(1.433.729.175)	(34.980.154.725)	(73.299.883.483)	-	134.328.572.114	-	24.614.804.731
Tại ngày 31.12.2018	3.000.000.000.000	42.657.878.636	2.748.559.983	(49.425.580.947)	182.940.730.779	-	344.195.792.702	700.395.226.904	4.223.512.608.057

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.163.363.668.616	1.007.122.714.095
Doanh thu kinh doanh điện	2.564.942.333.376	469.884.406.707
Doanh thu xây lắp	376.100.638.042	102.917.622.939
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	452.118.472.429	67.463.795.794
Doanh thu thu phí đường bộ	317.030.271.859	59.603.867.710
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	88.396.871.256	7.850.184.905
Doanh thu kinh doanh nước sạch	114.750.904.094	20.281.354.708
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	79.548.853.749	12.209.945.019
Doanh thu xử lý nước thải	18.829.854.075	3.171.794.895
Doanh thu kinh doanh nhà ở công nhân	25.016.742.340	2.265.950.705
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	18.298.101.386	1.826.606.527
Doanh thu kinh doanh khu nhà ở An Hòa	4.089.752.414	8.090.323.231
Doanh thu khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	227.717.498.807
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	104.240.873.596	23.839.362.148
Các khoản giảm từ doanh thu	16.764.471	-
Giảm giá hàng bán	16.764.471	-
	4.163.346.904.145	1.007.122.714.095

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Giá vốn kinh doanh điện	2.302.417.808.106	366.523.868.304
Giá vốn xây lắp	348.804.518.963	84.729.919.577
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	326.582.640.881	9.178.676.373
Giá vốn thu phí đường bộ	158.395.107.623	3.937.692.469
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	50.111.876.562	1.730.914.394
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	72.344.661.416	38.745.477.967
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	64.530.107.212	6.352.602.899
Giá vốn của hoạt động xử lý nước thải	15.745.145.251	1.727.400.287
Giá vốn nhà ở công nhân	21.009.600.328	1.888.137.948
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nhà hàng	19.584.438.349	2.911.701.613
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khu nhà ở An Hòa	4.420.859.635	22.123.639.440
Giá vốn khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	198.680.973.312
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	86.521.425.216	43.659.745.226
	3.470.468.189.542	782.190.749.809

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.200.755.052	31.795.486.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.097.397.500	11.069.528.520
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.238.157.581	-
	204.536.310.133	42.865.014.539

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Lãi tiền vay	201.202.022.951	43.163.290.324
Chi phí tài chính khác	2.251.798.337	2.400.000.000
	203.453.821.288	45.563.290.324

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Chi phí nhân viên	31.954.087.159	4.604.390.245
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	6.986.237.277	-
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.339.889.182	391.109.679
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.392.088.750	272.743.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.939.530.773	565.945.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.744.873.991	427.949.977
Chi phí bằng tiền khác	3.151.122.267	1.141.142.296
	63.507.829.399	7.403.281.835

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Chi phí nhân viên quản lý	72.895.523.716	13.307.319.422
Chi phí vật liệu quản lý	3.750.923.544	768.794.831
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.073.460.222	737.757.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.818.967.914	2.420.788.847
Thuế phí và lệ phí	4.519.844.019	1.223.866.866
Chi phí dự phòng	26.319.375.445	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.103.459.366	2.837.531.741
Chi phí bằng tiền khác	29.472.606.650	9.445.788.078
	160.954.160.876	30.741.847.092

7. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.828.002.595	44.363.512
Thu nhập khác	7.998.697.167	3.487.187.117
Thu nhập khác	10.826.699.762	3.531.550.629

8. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	446.504.565	-
Chi phí khác	4.198.480.770	4.977.059.042
Chi phí khác	4.644.985.335	4.977.059.042

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Tổng Công ty IDICO - CTCP	4.837.149.653	14.561.329.466
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghệ	5.302.562.994	2.968.232.018
Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	471.262.694	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	9.867.606.140	1.512.456.715
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	16.968.973.880	605.349.652
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	6.201.349.225	586.420.152
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	535.541.212	67.143.680
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	4.713.801.004	1.252.562.000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	5.865.087.527	310.376.560
Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế V	-	-
	54.763.334.329	21.863.870.243

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.357.067.380	232.981.385.125
Chi phí nhân công	209.568.972.816	43.877.624.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	537.623.094.601	31.564.036.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.321.955.464	503.602.884.084
Chi phí khác bằng tiền	230.193.907.012	140.502.731.259
	2.912.064.997.273	952.528.661.304

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phi	270.513.028.667	155.864.967.622
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	270.513.028.667	155.864.967.622
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ b	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	902	520

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018
	VND	VND
Bán hàng	115.683.958.290	1.034.408.120
Công ty TNHH Kính nội siêu trắng Phú Mỹ	115.683.958.290	1.034.408.120
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.624.797.937	
Cho vay	97.802.966.431	-
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	97.802.966.431	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	575.121.275
Công ty TNHH Kính nội siêu trắng Phú Mỹ		575.121.275
Phải thu về cho vay ngắn hạn	21.434.824.236	176.738.986.755
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	21.434.824.236	176.738.986.755
Phải thu của khách hàng	200.938.060	275.932.699
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	200.938.060	275.932.699
Người mua trả tiền trước	8.560.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH Kính nội siêu trắng Phú Mỹ	8.560.000.000	2.200.000.000
Phải thu khác	6.963.058.399	97.508.779.729
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	6.963.058.399	97.508.779.729
Phải trả người bán	-	436.062.000
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi		436.062.000
	Từ 01.03.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2018 đến 28.02.2018

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	8.605.891.000	435.575.000
---	---------------	-------------

BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Cho Kỳ hoạt động từ 01.01.2018 đến 28.02.2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.209.945.019	469.884.406.707	235.567.683.712	102.917.622.939	186.543.055.718	1.007.122.714.095
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.482.961.625	364.939.874.021	182.955.721.855	79.931.880.722	144.880.311.586	782.190.749.809
Chi phí bán hàng	89.754.369	3.454.084.238	1.731.639.977	756.539.553	1.371.263.697	7.403.281.835
Chi phí quản lý doanh nghiệp	289.462.001	11.139.581.749	5.584.619.180	2.439.875.122	4.422.388.973	30.741.847.092
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.347.767.024	90.350.866.699	45.295.702.700	19.789.327.542	35.869.091.462	186.786.835.359
Doanh thu hoạt động tài chính						42.865.014.539
Chi phí tài chính						45.563.290.324
Phần lãi trong công ty liên kết						3.629.680.926
Thu nhập khác						3.531.550.629
Chi phí khác						4.977.059.042
Lợi nhuận trước thuế TNDN						186.272.732.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành						21.863.870.243
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(725.936.186)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						165.134.798.030

Cho Kỳ hoạt động từ 01.03.2018 đến 31.12.2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.548.853.749	2.564.942.333.376	88.396.871.256	376.100.638.042	1.054.358.207.722	4.163.346.904.145
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	64.530.107.212	2.302.417.808.106	50.111.876.562	348.804.518.963	704.603.878.699	3.470.468.189.542
Chi phí bán hàng	1.213.440.808	39.125.713.969	1.348.408.756	5.737.051.393	16.083.214.472	63.507.829.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.494.721.073	89.011.013.212	1.937.315.152	13.484.713.129	27.239.845.407	160.954.160.876
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.310.584.656	134.387.798.089	34.999.270.786	8.074.354.557	306.431.269.144	468.416.724.328
Doanh thu hoạt động tài chính						204.536.310.133
Chi phí tài chính						203.453.821.288
Phần lãi trong công ty liên kết						(623.105.982)
Thu nhập khác						10.826.699.762
Chi phí khác						4.644.985.335
Lợi nhuận trước thuế TNDN						475.057.821.618
Chi phí thuế TNDN hiện hành						54.763.334.329
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(5.327.411.056)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						425.621.898.345

Người lập biểu


Mai Xuân Ngọc

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc

TP.HCM., ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải